DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3283 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *29* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Phân tích Thí nghiệm**
Laboratory:	***Laboratory***
Tổ chức đăng ký / Cơ quan chủ quản:	**Công ty cổ phần dịch vụ SONADEZI**
Organization:	***SONADEZI service joint stock company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 310**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Quang Vũ**
Laboratory manager:	***Le Quang Vu***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *29 / 10* **/2026 đến ngày** *28 / 10* **/2031**
Địa chỉ:	**Số 22B, đường 3A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Trấn Biên, thành phố Đồng Nai**
Address:	***No. 22B, street 3A, Bien Hoa 2 industrial zone, Tran Bien ward, Dong Nai city***
Địa điểm:	**Số 5, đường 3A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai**
Location:	***No. 5, street 3A, Bien Hoa 2 industrial zone, Long Hung ward, Dong Nai city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0251 8890888**
Email:	**pkspttn@sonadezi-sdv.com.vn**
Website:	**www.sonadezi-sdv.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước thải, nước mặt** ***Wastewater, surface water***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) Phương pháp kiểm tra sau 5 ngày *Determination of biochemical oxygen demand* *5 days test method*	4,0 mg/L	SMEWW 5210B:2023
2.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp đun hoàn lưu kín và chuẩn độ *Determination of chemical oxygen demand* *Closed reflux and titrimetric method*	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
3.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters*	7,0 mg/L	TCVN 6625:2000
4.		Xác định hàm lượng tổng phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of total phosphorus content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,08 mg/L	TCVN 6202:2008
5.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-Vis *Determination of Cr (VI) content* *UV-vis method*	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
6.		Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) *Determination of anionic surfactants* *Measurement of the methylene blue index (MBAS) method*	0,03 mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước thải, nước mặt** ***Wastewater, surface water***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of total Nitrogen content* *Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy Method*	7,0 mg/L	TCVN 6638:2000
8.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp đun hoàn lưu hở và chuẩn độ *Determination of chemical oxygen demand* *Open reflux and titrimetric method*	8,0 mg/L	SMEWW 5220B.4b:2023
9.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Persulfat & phương pháp khử Cd *Determination of total Nitrogen content* *Persulfate method & Cd reduction method*	0,21 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023
10.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) (x) Phương pháp đầu đo điện hóa *Determination of dissolved oxygen (DO) content* *Electrochemical probe method*	(0,1 ~ 19,9) mg/L	TCVN 7325:2016
11.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp sấy ở (103 ~ 105) ^{0}C *Determination of total suspended solids content* *Dried at (103 ~ 105) ^{0}C method*	7,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
	Nước mặt ***Surface water***		5,0 mg/L	
12.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of Ammonia content* *Distillation and titration method*	0,7 mg/L	TCVN 5988:1995
13.		Xác định nhiệt độ (x) *Determinaton of temperature*	(4 ~ 50) ^{0}C	SMEWW 2550B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Nước mặt, nước dưới đất** ***Surface water, underground water***	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp so màu sau khi chưng cất *Determination of Ammonia content* *Spectrometric after distillation method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023
15.	**Nước thải, nước dưới đất** ***Wastewater, underground water***	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x) *Determination total dissolved solids content*	(0,01 ~ 6.330) mg/L	26/SDV-ISO-QT/HD1/PL.N33 (2026)
16.		Xác định pH (x) *Determination of pH*	2 ~ 12	SMEWW 4500-H^+.B:2023
17.	**Nước thải, nước mặt, nước dưới đất** ***Wastewater, surface water, underground water***	Xác định pH (x) *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
18.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 –phenantrolin *Determination of Fe content* *Spectrometric method using 1.10-phenantrolin*	0,1 mg/L	TCVN 6177:1996
19.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chloride content* *Titration method*	8,0 mg/L	SMEWW 4500-Cl^- B:2023
20.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS *Determination of Fluoride content* *SPADNS method*	0,2 mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023
21.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content* *UV-Vis method*	0,016 mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2023
22.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,05 mg/L	TCVN 6180:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp UV-Vis *Determination of Cyanide content* *UV-Vis method*	0,02 mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023
	Nước mặt, nước dưới đất ***Surface water, underground water***		0,01 mg/L	
24.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định độ màu *Determination of color*	10 Pt-Co	SMEWW 2120C:2023
25.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp Methylene xanh *Determination of Sulfide content* *Methylene blue method*	0,07 mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
26.		Xác định hàm lượng Clorin Phương pháp so màu với DPD *Determination of Chlorine content* *DPD colorimetric method*	0,08 mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023
27.		Xác định hàm lượng Octophosphat Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat *Determination of Orthorphosphate content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
28.		Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of total oil and mineral fat content* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023
29.		Xác định hàm lượng dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng *Determination of animal fat and vegetable oil content* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30.	**Nước thải, nước mặt** ***Wastewater, surface water***	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng *Determination of total oil and grease content* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
31.	**Nước dưới đất** ***Underground water***	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titration method*	3,0 mg/L	TCVN 6186:1996
32.		Xác định độ cứng (theo $CaCO_3$) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of hardness (as $CaCO_3$)* *EDTA titrinetric method*	9,0 mg/L	SMEWW 2340C:2023

Ghi chú/Note:

- (x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite test*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- 26/SDV-ISO-QT …: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty cổ phần dịch vụ SONADEZI cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần dịch vụ SONADEZI phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SONADEZI service joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.